

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

SỰ VẮNG MẶT CỦA CÁC NỮ TRIẾT GIA TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC: LUẬN GIẢI CỦA M. LE DŒUFF, G. LLOYD VÀ E. O'NEILL

Nguyễn Việt Phương^(*)

^(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Email: nguyenvietphuong@husc.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích quan điểm của Michèle Le Dœuff, Genevieve Lloyd và Eileen O'Neill về những cơ chế khác nhau đã được sử dụng để ngăn cản hoặc loại trừ sự đóng góp của phụ nữ trong lĩnh vực triết học. Những kiến giải của ba học giả này đã cung cấp cơ sở để kết luận rằng, sự vắng mặt của các triết gia nữ trong lịch sử triết học không phải do nữ giới kém năng lực trí tuệ, cũng không đơn thuần do sự ngăn cấm trực tiếp, mà xuất phát từ những cơ chế loại trừ tinh vi. Do đó, việc truy tìm và khẳng định những đóng góp xứng đáng của các nữ triết gia sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm những “khoảng trống” của lịch sử triết học chính thống, đồng thời tạo tiền đề hướng đến một quan điểm mở hơn và đa dạng hơn về lịch sử triết học.

Từ khóa: Triết học nữ quyền, lịch sử triết học, sự loại trừ, nữ triết gia, định kiến giới.

Ngày nhận bài: 24/05/2025; ngày phản biện: 25/05/2025; ngày sửa chữa: 22/06/2025; ngày duyệt đăng: 10/07/2025.

1. Dẫn nhập

Lịch sử triết học, với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu sự phát triển của tư tưởng nhân loại, chủ yếu được định hình bởi các nam triết gia. Khảo xét các giáo trình triết học, danh mục tác phẩm kinh điển hay những công trình nghiên cứu về lịch sử tư tưởng, không khó nhận ra một thực tế là hầu như rất hiếm các nữ triết gia. Điều này đặt ra một câu hỏi: phải chăng triết học là lãnh địa của nam

giới (cũng đồng nghĩa là một cấm địa đối với nữ giới)?

Không thể phủ nhận rằng trong lịch sử phụ nữ cũng tham gia vào các cuộc tranh luận triết học, đặt ra những vấn đề quan trọng và có những đóng góp đáng kể. Tuy nhiên, phần lớn những đóng góp này bị xem nhẹ, bị gạt ra ngoài lề hoặc đơn giản là không được ghi nhận trong các bản tường thuật chính thống về lịch sử triết học (Xem: Warren 2009;

O'Neill & Lascano 2019)¹. Vậy, liệu có phải những triết gia nữ thực sự vắng mặt, hay họ đã bị loại khỏi lịch sử triết học theo một cách nào đó? Vấn đề này đã thu hút sự quan tâm của các nhà học giả nữ quyền đương đại. Qua các tác phẩm của mình, ba triết gia nữ Michèle Le Dœuff, Genevieve Lloyd và Eileen O'Neill đã đề xuất những cách giải thích khác nhau về cơ chế loại trừ đóng góp của nữ giới khỏi triết học.

Bài viết lần lượt phân tích quan điểm của M. Le Dœuff, G. Lloyd và E. O'Neill nhằm nỗ lực giải mã sự vắng mặt của phụ nữ trong lịch sử triết học.

2. “Phức cảm Héroïse” và quyền tiếp cận triết học: câu trả lời của M. Le Dœuff

Nhà triết học nữ quyền Pháp Michèle Le Dœuff (1948–) là người có những đóng góp quan trọng khi nghiên cứu về nữ quyền trong lịch sử triết học. Bà đặc biệt quan tâm đến câu hỏi: Bằng cách nào nữ giới đã bị loại trừ khỏi lịch sử triết học? Đồng thời, bà cũng nỗ lực khám phá những hình thức phi chính thống mà nhờ đó phụ nữ có thể tham gia vào triết học.

Một trong những đóng góp nổi bật nhất của Le Dœuff đối với nghiên cứu nữ quyền trong lịch sử triết học đó là khái niệm “phức cảm Héroïse” (*complexe d'Héroïse*). Những ý tưởng đầu tiên về phức cảm Héroïse được bà đưa ra trong bài viết *Phụ nữ và triết*

học (Le Dœuff 1977)² để giải thích lý do tại sao ngay cả những phụ nữ đặc quyền hiếm hoi trong quá khứ, dù có cơ hội tiếp cận tư tưởng triết học, vẫn bị ngăn cản không thể trở thành triết gia thực thụ. Nguyên bản của loại phức cảm này là nhân vật lịch sử Héroïse d'Argenteuil, người tình đồng thời là học trò của triết gia thời trung cổ Peter Abelard (1079-1142)³.

Phức cảm Héroïse là khái niệm được sử dụng để mô tả sự “chuyển di tình - lý” (*erotico-theoretical transference*) diễn ra giữa một học trò nữ và một triết gia nam, thường (nhưng không nhất thiết) là người tình của nhau. Người học trò nữ luôn bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với triết gia nam như một hình mẫu của “nhà thông thái”. Le Dœuff khẳng định rằng, nhiều nhà triết học nữ trong quá khứ như Hipparchia, Héroïse, Elisabeth,

1 Một số nghiên cứu gần đây về lịch sử triết học từ quan điểm nữ quyền đã nỗ lực khôi phục và đánh giá lại những đóng góp của các nữ triết gia như Diotima, Hypatia, Hildegard of Bingen, Christine de Pizan, Mary Wollstonecraft, Harriet Taylor Mill hay Công chúa Elisabeth xứ Bohemia... Thông qua đối thoại với các triết gia nam đương thời, họ đã đặt ra nhiều câu hỏi triết học quan trọng (Xem: Warren 2009; O'Neill & Lascano 2019).

2 Sau đó, bài viết này được Le Dœuff tinh chỉnh, bổ sung thành chương 6 (*Tóc dài ý tưởng ngắn*) của cuốn *Tượng tượng triết học* (Le Dœuff 2002: 100-128).

3 Trong các nghiên cứu của mình, Le Dœuff không chỉ tập trung vào trường hợp điển hình của Héroïse và Abelard, mà còn dẫn ra những mối quan hệ cặp đôi khác bị cuốn vào loại phức cảm này, chẳng hạn như Hipparchia (khoảng 350 TCN.) và Crates, Công chúa Elisabeth xứ Bohemia và René Descartes, Simone de Beauvoir và Jean-Paul Sartre.

du Châtelet và de Beauvoir, đều có một điểm chung quan trọng: mỗi người đều có một nhà triết học mà họ yêu say đắm. Những người phụ nữ này, “tất cả đều trải qua những đam mê lớn lao, và mối quan hệ của họ với triết học đã đi qua tình yêu của họ dành cho một người đàn ông, một nhà triết học cụ thể” (Le Dœuff 1977: 3). Qua lăng kính của sự kiến giải này, chủ nghĩa hoài nghi của Hipparchia là kết quả của tình yêu dành cho Crates, Héloïse đã trải qua một “sự nhầm lẫn tương tự giữa các mối quan hệ tình cảm và giáo huấn”, Elisabeth thì được định vị là “môn đồ được yêu thích, một độc giả thông minh, một “cô học trò ngoan”” của Descartes (Le Dœuff 1977: 3).

Để làm rõ thêm hiện tượng này, Le Dœuff giải thích rằng, do phụ nữ bị từ chối tiếp cận giáo dục đại học cho đến thời Đế tam Cộng hòa Pháp, nên họ đã tìm cách tiếp cận giáo dục thông qua sự trung gian của một người đàn ông (Le Dœuff 1977: 3). Chính nhờ mối quan hệ đó mà những người phụ nữ này, chứ không phải vô số những người khác, được tiếp cận với triết học và trở thành một phần của thế giới tri thức.

Như vậy, bằng lối lập luận sắc sảo và tinh tế, Le Dœuff đã chỉ ra hai nguyên nhân chính khiến cho khả năng tiếp cận của phụ nữ với triết học bị hạn chế và mang tính hình thức. Nguyên nhân thứ nhất xuất phát từ thực trạng xã hội lúc bấy giờ, khi phụ nữ bị loại khỏi các thể chế học thuật. Nguyên nhân thứ hai liên quan đến sự chuyển di tình - lý từ phía

người học trò nữ hướng về người thầy - triết gia. Mối quan hệ trò - thầy kiểu này thực chất là một hình thức cảm đoán ngấm ngấm và tinh vi đối với việc phụ nữ có thể trở thành triết gia, đồng thời “giới hạn” họ trong vai trò của một kẻ phục tùng. Nói cách khác, khi phụ nữ tiếp cận triết học thông qua một *người tình - người thầy - triết gia*, hệ quả là họ chỉ có thể nhận thức và thực hành một dạng triết học cụ thể: *triết học của chính người thầy đó*⁴. Đây chính là rào cản ngấm ngấm đối với sự phát triển tư duy triết học *độc lập* và *mang tính cá nhân* của phụ nữ, khiến họ khó có thể xây dựng những hệ thống triết học phản ánh quan điểm và phương thức nhận thức của chính mình.

Mặc dù Le Dœuff không phủ nhận sự chuyển di tình - lý cũng tồn tại giữa các học trò nam và thầy của họ, nhưng bà nhấn mạnh rằng, khác với các học trò nữ, không có yếu tố mang tính nguyên tắc nào ngăn cản những học trò nam trở thành triết gia. Sự khác biệt này được Le Dœuff diễn giải như sau: “Nhìn chung, mối quan hệ kiểu “cha đỡ đầu” trong triết học thường mở ra toàn bộ không gian tư duy triết học cho khát vọng học hỏi của người học trò nam. Trong khi đó, các mối quan hệ chuyển di của phụ nữ với lĩnh vực lý luận lại thường chỉ mở ra

4 Quan điểm của Le Dœuff cũng có lý, thậm chí phức cảm Héloïse vẫn là nỗi ám ảnh đối với chủ nghĩa nữ quyền đương đại. Bà cho rằng nhiều nhà nữ quyền vẫn bị rơi vào cái bẫy này khi cố gắng định hình tư tưởng nữ quyền theo khuôn khổ của các triết gia nam mà họ ngưỡng mộ.

cho họ con đường dẫn đến lĩnh vực triết học của thần tượng của họ (triết gia nam – NVP nhấn mạnh)” (Le Dœuff 2002: 106). Hơn nữa, Le Dœuff lập luận rằng, “lý do giải thích tại sao đàn ông (cả hiện tại lẫn trong quá khứ) có thể vượt qua giai đoạn đầu của sự chuyển di, và tại sao yếu tố tình cảm trong sự chuyển di của họ được thăng hoa hoặc chuyển hướng ngay từ đầu để quay trở lại lĩnh vực lý thuyết, đó là vì mối quan hệ ấy diễn ra trong một khung thể chế vốn dĩ đóng vai trò là yếu tố thứ ba luôn cần thiết để phá vỡ cấu trúc của mối quan hệ cá nhân” (Le Dœuff 2002: 106). Nghĩa là, đối với nam giới, thể chế học thuật đóng vai trò như một yếu tố có tác dụng chuyển hóa và điều hướng “mối quan hệ thầy - trò”, mở ra khả năng kết nối với nhiều thầy khác hoặc với thể chế học thuật hiện hành. Nhưng, đối với phụ nữ, câu chuyện lại hoàn toàn khác. Bị “giới hạn” trong không gian hạn hẹp của “mối quan hệ chuyển di giữa thầy - trò” và hầu như không có kết nối với thiết chế học thuật trong phần lớn lịch sử, nên phụ nữ không thực sự tiếp cận được với triết học, mà chỉ biết được một hệ thống triết học cụ thể của người thầy mà họ thần tượng và gắn bó không thể tách rời (Xem: Le Dœuff 2002: 107). Quả thật, những điều này vô hình trung đã dựng lên một rào chắn vô hình ngăn cản nữ giới tiếp cận triết học một cách toàn vẹn cũng như gạt bỏ cơ hội trở thành triết gia của họ.

Với những phân tích về phức cảm Héroïse, Le Dœuff muốn nhấn mạnh

rằng, mặc dù phụ nữ ngày nay đã có nhiều cơ hội tiếp cận triết học hơn so với trước đây, tuy nhiên “quyền” thực hành triết học của họ vẫn còn đối diện với những rào cản. Để vượt qua những rào cản này, bà kêu gọi cần phải thực hiện hai sự thay đổi quan trọng:

Thứ nhất, về sự thay đổi trong bản chất của triết học. Theo Le Dœuff, triết học truyền thống tham vọng trở thành một hệ thống duy lý toàn diện, do đó ít dành chỗ cho những yếu tố bị coi là “phi lý trí”. Chính đặc điểm này đã vô hình trung gạt ra bên lề các nhóm bị *đánh giá* là “thiếu năng lực lý trí”, trong đó có nữ giới. Xuất phát từ mong muốn khắc phục tình trạng đó, Le Dœuff đề xuất một mô hình triết học mới mà theo bà có thể chưa hoàn thiện nhưng “không có giới hạn” (philosophy without borders), không mang tính bá quyền, khuyến khích sự tham gia rộng rãi và sẵn sàng thừa nhận đa dạng các hình thái tư duy (Xem: Le Dœuff 1987).

Thứ hai, về sự thay đổi trong cách thực hành triết học. Từ trước đến nay, sự phát triển của triết học thường gắn với hình ảnh những “cá nhân xuất chúng” có khả năng tự mình đưa ra những tuyên bố chân lý (Aristotle, Kant, Hegel,...). Tuy nhiên, Le Dœuff cho rằng, đã đến lúc cần thay thế truyền thống lấy cá nhân [nam giới] làm trung tâm bằng một cách thực hành triết học dựa trên tính tập thể (collectivity), trong đó mỗi cá nhân bất kỳ chỉ là một phần trong hành trình khám phá tri thức chung. Trong *Tượng tượng triết học*, bà phân tích sâu hơn về

bản chất “tính tập thể”. Theo bà, tính tập thể không đơn thuần giới hạn trong một nhóm cụ thể cùng làm việc, mà còn mở ra như một không gian khai phóng. Từ kinh nghiệm thực tế của chính mình, Le Dœuff nhấn mạnh rằng lao động tập thể có thể đóng vai trò như một “yếu tố thứ ba” – tương tự thể chế – giúp người tham gia tránh được hai điểm bất lợi: vị trí tùy thuộc kiểu Héroïse, và sự lệ thuộc quá mức vào thể chế học thuật. Trong loại hình thực hành này, diễn ngôn của người khác vừa là nền tảng, vừa là một tương lai chưa thể đoán định cho diễn ngôn của chính mình, qua đó kiến tạo một hình thức lý tính mới, dân chủ hơn, đa nguyên hơn, và mở đường cho sự tham gia bình đẳng của phụ nữ (Xem: Le Dœuff 2002: 128).

Nhìn tổng thể, có thể nhận ra, cách tiếp cận của Le Dœuff không nhằm “nữ tính hóa” triết học, mà hướng đến một nền triết học nhân bản hơn, cởi mở hơn, và ít loại trừ hơn, để không ai bị chối bỏ quyền được suy tư về thể giới và về chính mình.

Trong tác phẩm sau này (Le Dœuff 2007), Le Dœuff đã tinh chỉnh quan điểm của mình về “phức cảm Héroïse” theo hướng tích cực hơn. Bà không còn xem khái niệm này chỉ đơn thuần là một “nám mồ” chôn vùi sự nghiệp triết học của phụ nữ như bà từng nghĩ trước đây. Thay vào đó, bà còn nhìn thấy khả năng chủ thể hóa triết học của phụ nữ trong những hoàn cảnh bị ràng buộc. Bà viện dẫn trường hợp Simone de Beauvoir, người đã tạo ra một quan niệm hiện

sinh mang màu sắc riêng (Beauvoiran existentialism), chứ không phải là *phụ bản nhợt nhòa* của Jean-Paul Sartre⁵. Nói cách khác, dưới ngòi bút của Le Dœuff, Beauvoir hiện thân như một ví dụ tiêu biểu cho một nữ trí thức từng chịu sự chi phối của “phức cảm Héroïse” nhưng đã nỗ lực vượt qua “tình cảnh lệ thuộc” đó để trở thành một triết gia thực thụ.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, những kiến giải của Le Dœuff về “phức cảm Héroïse” cho thấy một sự chuyển biến quan trọng từ “chuyển di thụ động, tiêu cực” sang “chuyển di chủ động, tích cực”, có ý nghĩa quan trọng đối với việc đưa phụ nữ từ “ngoại vi” vào “trung tâm” của triết học. Theo đó, phụ nữ không còn *chỉ là bản sao thụ động* của “một chủ thể phát ngôn duy nhất” (người đàn ông – người thầy của họ) (Le Dœuff 2007: 187), mà *thực sự* trở thành chủ thể phát ngôn của chính mình. Điều này không chỉ giải thích sự vắng mặt của nữ giới trong lịch sử triết học, mà còn mở đường cho nữ giới bước ra ánh sáng như là những (đồng) chủ thể sáng tạo của lịch sử đó.

3. Phê phán *Người đàn ông lý tính: phương án của Genevieve Lloyd*

Triết gia nữ quyền đương đại G. Lloyd (1941–) tiếp cận lịch sử triết học từ góc độ khái niệm “lý tính” trong

5 Trong tác phẩm này, đặc biệt là *Sổ tay thứ hai*, Le Dœuff nhận thấy rằng, đạo đức học hiện sinh đã giúp Beauvoir phơi bày sự áp bức mà phụ nữ phải chịu đựng, mặc dù trong các văn bản của J-P. Sartre không có sự khái quát lý thuyết về áp bức, và thậm chí còn thể hiện nỗi kinh hoàng đối với thân thể phụ nữ (Le Dœuff 2007: 55-134).

triết học phương Tây. Chịu ảnh hưởng từ những nghiên cứu của Le Dœuff về lịch sử triết học, Lloyd nhấn mạnh rằng, ngay từ buổi đầu của triết học, một trong những hệ giá trị lâu đời nhất trong truyền thống tư tưởng phương Tây - bảng lưỡng nguyên đối lập của phái Pythagoras⁶ - tính nam và tính nữ được thiết định trong thể đối lập và theo một trật tự tôn ti. Theo đó, “tính nữ được liên kết một cách rõ ràng với cái vô hạn - tức là những gì mơ hồ, không xác định - đối lập với cái hữu hạn - những gì chính xác và được xác định rõ ràng. Phái Pythagoras quan niệm thể giới như là một hỗn hợp của các nguyên lý, trong đó hình thức xác định được xem là tốt, còn phi hình thức - như cái vô hạn, bất quy tắc hoặc hỗn loạn - bị cho là xấu hoặc thấp kém hơn” (Lloyd 1984: 3). Như vậy, Lloyd phát hiện ra hàm ý phân biệt giới tính trong bảng này, rằng “các cặp như “nam” và “nữ” không chỉ đơn thuần là những phân loại mô tả, mà được hiểu như là biểu hiện của một hệ giá trị, trong đó “nam” và các khái niệm đi kèm mang tính chất ưu việt hơn so với các khái niệm đối lập tương ứng bên phía “nữ”” (Lloyd 1984: 3). Bảng lưỡng nguyên đối lập của phái Pythagoras, theo cách lý giải của G. Lloyd, không chỉ mang ý nghĩa triết học, mà còn bám rễ sâu vào hệ hình văn hóa và tôn giáo phương Tây (Lloyd 1984: 25).

Trong tác phẩm *Có tính nền tảng* đối với nghiên cứu nữ quyền về lịch sử triết học, *Người đàn ông lý tính: “Nam” và “Nữ” trong triết học phương Tây*

(Lloyd 1984), Lloyd không chỉ đơn thuần nghiên cứu tư tưởng của các triết gia nam giới trong lịch sử, mà mục tiêu của bà còn hướng đến tái khám phá các trắc diện có tính biểu tượng và ẩn dụ trong kinh điển triết học phương Tây. Lloyd muốn chứng minh cái mà bà gọi là “người đàn ông lý trí” không đơn thuần là sản phẩm của thiên kiến ngôn ngữ, mà còn là tấm gương phản chiếu sự đối lập giữa *lý tính* và *nữ tính*⁷.

Dĩ nhiên, có một mối liên hệ giữa năng lực của triết học trong việc mô tả và xác định khái niệm “nam”, “nữ” với kinh nghiệm của những con người cụ thể trong lịch sử. Do đó, theo G. Lloyd, phụ nữ trong quá khứ (và có lẽ cả trong hiện tại) không chỉ bị loại khỏi các thể chế học thuật, bị mù chữ, bị giam hãm trong không gian gia đình, mà họ còn trải nghiệm một sự bất hòa mang tính diễn ngôn hay biểu tượng giữa việc thực hành triết học và sự tồn tại của họ với tư

6 Trong bảng đối lập đó có mười cặp khái niệm đối lập như sau: giới hạn/ vô hạn, lẻ/ chẵn, một/ nhiều, phải/ trái, nam/ nữ, tĩnh/ động, thẳng/ cong, sáng/ tối, tốt/ xấu, vuông/ chữ nhật.

7 Theo cách lập luận của G. Lloyd, trong ngữ cảnh của truyền thống triết học phương Tây, lý tính thường được kiến tạo như là mặt đối lập với nữ tính (với những phẩm chất như cảm tính, nhục thể,...), từ đó định hình nên một *quan niệm truyền thống* cho rằng, sự yếu đuối, thiếu lý trí của nữ tính *không phù hợp* với những chuẩn mực lý tưởng của tri thức lý luận (và do đó, của triết học). Nói cách khác, một *hệ phân lập lưỡng nguyên* có tính chất tôn ti và phân biệt đối xử “được tạo ra”, trong đó lý trí và triết học với tính cách là đặc tính “gán cho” nam giới trở thành “chiếc thước chuẩn”, còn cảm tính, nhục thể do mang tính nữ nên bị miệt thị, xem thường.

cách là phụ nữ. Đồng quan điểm với Le Dœuff, phân tích của Lloyd về triết học từ thời Hy Lạp đến thế kỷ XX cho thấy rằng, ngay cả khi phụ nữ có cơ hội tiếp cận triết học, sự tiếp cận này vẫn bị giới hạn bởi sự không tương thích giữa các giá trị cao nhất của triết học và các giá trị gắn liền với nữ tính. Theo Lloyd, triết học, ở một mức độ nào đó, được xây dựng trên cơ sở loại trừ mang tính khái niệm đối với “phụ nữ”, và xét như một trải nghiệm sống của phụ nữ, nữ tính đã phần nào được định hình bởi các diễn ngôn triết học. Lý tính tự định nghĩa nó trong sự đối lập với nữ tính và cảm xúc, rồi tiếp đó lại gán những phạm trù bị loại trừ này cho phụ nữ. Do đó, nhiệm vụ khó khăn của triết học nữ quyền phê phán là phải loại trừ kiểu nhìn nhận phủ định này.

Không khó để thấy rằng, những phân tích của G. Lloyd rất tinh tế nhưng dễ bị hiểu sai. Trong ấn bản thứ hai của *Người đàn ông lý tính* (Lloyd 1993), bà đã có sự điều chỉnh lập trường của mình để làm rõ hơn “một vài luận điểm” đã bị diễn giải không phù hợp. Trong ấn bản này, Lloyd giải thích rằng, bà không hề tuyên bố phụ nữ không thể hoặc không có năng lực duy lý, cũng chưa bao giờ khẳng định về một dạng lý trí riêng cho giới nữ. Theo Lloyd, khái niệm lý trí nên được hiểu cởi mở hơn, tách khỏi các hàm ý “giới tính” như đã từng như thế trong suốt tiến trình lịch sử. Tuy nhiên, bà cũng thừa nhận rằng, sự tồn tại của một lý tưởng về lý trí “trung tính về giới” là bất khả thi, bởi các chuẩn mực

về lý trí được hình thành và phát triển trong bối cảnh của các mối quan hệ bất bình đẳng (đàn ông và phụ nữ, chủ nô và nô lệ, thực dân và thuộc địa) vốn dĩ đã làm méo mó các năng lực và tiềm năng của con người theo những cách thức khác nhau. Những tuyên bố về “Lý trí” trong diễn ngôn triết học phương Tây đã tạo ra một tiêu chuẩn văn minh đặc biệt quy định quyền tiếp cận với lý trí tự phản ánh cho toàn thể loài người và cho nền văn hóa nam trị nói riêng. Bằng cách này hay cách khác, mô hình văn minh này rốt cuộc sẽ dẫn đến một thứ chủ nghĩa bá quyền về giới mà thôi. Do đó, “nếu có một Lý tính thực sự chung cho tất cả mọi người, thì đó phải là một điều cần đạt được trong tương lai, chứ không phải một điều đáng được tán dương trong hiện tại” (Lloyd 1993: 107).

Như vậy, những lập luận của G. Lloyd không chỉ nhằm chỉ trích sự phân biệt giới tính trong triết học phương Tây, mà còn hướng đến một mục đích xa hơn: giải mã cơ chế mà triết học truyền thống đã *nhào nặn ra* và ra sức biện minh cho một hình ảnh *lý tính mang khuôn mặt đàn ông*, đồng thời làm lu mờ những đóng góp của nữ giới vào triết học và trí thức nói chung. Theo bà, cái gọi là Lý trí không phải là một khái niệm “khách quan và trung tính” như người ta vẫn *thường* nghĩ, mà thực chất là công cụ để củng cố, duy trì những giá trị và quyền lực xã hội của nam giới. Trái lại, dù đã có những nỗ lực đóng góp không ngừng nghỉ cho triết học, nhưng các nữ

triết gia vẫn luôn bị “kiềm tỏa” trong vai trò phụ thuộc và tình trạng không được thừa nhận như những triết gia đích thực. Do đó, Lloyd nhấn mạnh, hình ảnh ẩn dụ về “Người đàn ông của Lý trí” mà bà cố gắng khắc họa trong cuốn sách của mình không đơn thuần chỉ là một cách diễn đạt khái niệm, mà còn có ảnh hưởng sâu xa đến cách chúng ta định nghĩa và thực hành triết học, nghĩa là đến việc xác định ai có quyền tiếp cận triết học và ai có thể được công nhận là triết gia.

4. Những trang viết bị biến mất: Câu trả lời của Eileen O'Neill

Khác với cách tiếp cận mang tính khái niệm của Le Dœuff và Lloyd, triết gia nữ quyền Eileen O'Neill (1953 - 2017) lại xuất phát từ điểm nhìn lịch sử và thể chế. Trong bài viết *Vết mực bị xóa: Các nữ triết gia thời cận đại và số phận lịch sử của họ*, Eileen O'Neill đã đặt câu hỏi vì sao “hầu như mọi dấu vết về những đóng góp được xuất bản của phụ nữ vào tri thức lý luận thời cận đại” (O'Neill 1998: 19) đã biến mất, như thể chúng được viết bằng mực vô hình. Theo bà, các tác phẩm triết học của phụ nữ trong quá khứ, về thực chất, không phải là không tồn tại, mà chúng “vẫn còn đó nhưng bị che khuất khỏi tầm nhìn” (O'Neill 1998: 19). Do đó, câu hỏi trung tâm của chủ nghĩa nữ quyền trong lịch sử triết học không còn đơn thuần là sự loại trừ phụ nữ ra khỏi triết học, mà là sự vô hình của họ trong triết học, hay thậm chí là sự *loại trừ* họ ra khỏi lịch sử triết học. Sự khác biệt này

có ý nghĩa quan trọng: trong trường hợp thứ nhất, phụ nữ bị ngăn cản không thể làm triết học; còn trong trường hợp thứ hai, họ đã sáng tác những công trình bị loại bỏ khỏi ký ức lịch sử.

Khi nghiên cứu các nữ triết gia trong thế kỷ XVII, XVIII, XIX, O'Neill “đã cung cấp một cái nhìn sâu sắc và chi tiết”, “cùng với “một phân tích phức tạp về lý do tại sao họ biến mất khỏi dòng chính của lịch sử triết học” (Thorgeirsdottir và Hagengruber 2023: 27). Theo bà, thời kỳ này đã diễn ra những biến cố nhất định dẫn đến việc loại bỏ nhiều nữ triết gia khỏi các tuyển tập lịch sử triết học mang tính chính thống. Hệ quả nghiêm trọng của quá trình này là nó đã tách rời các nữ tư tưởng gia thế kỷ XIX khỏi di sản trí tuệ của chính họ. Luận giải của O'Neill về sự vắng mặt của các nữ triết gia thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau. Dưới đây là một vài điểm chính trong các nghiên cứu đầy công phu của bà về vấn đề này (O'Neill 1998, 2005, 2007).

Thứ nhất, O'Neill nhắc lại luận đề của chủ nghĩa nữ quyền: “*Khuyết danh thực ra là một người phụ nữ*”. Những lý tưởng thế kỷ XVIII về sự khiêm tốn và dè dặt của phụ nữ không khuyến khích họ công khai nhận quyền tác giả đối với tác phẩm của mình, vì vậy họ thường xuất bản ẩn danh. Việc sử dụng bút danh nam giới hoặc xuất bản ẩn danh cũng có thể giúp tác phẩm của họ có cơ hội được đón nhận công bằng hơn, không bị thiên kiến giới tính chi phối.

Thứ hai, O'Neill lưu ý rằng, vào

cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, triết học đã trải qua một quá trình “tinh lọc” nhằm phân tách các tác phẩm được coi là triết học thuần túy khỏi những tác phẩm bị đánh giá là thuộc lĩnh vực thần học hay tôn giáo, chẳng hạn các bài giảng, luận thuyết về đức tin, hoặc suy tư tâm linh. Việc loại bỏ những loại tác phẩm như vậy đã kéo theo hệ quả tất yếu là nhiều tác phẩm của nữ triết gia cũng bị gạt khỏi lịch sử triết học.

Thứ ba, hệ hình tri thức chi phối một số nữ triết gia thời cận đại, đặc biệt là chủ nghĩa kinh viện (Scholasticism) và chủ nghĩa Tân - Plato (Neo-Platonism), đã không giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh tư tưởng. O'Neill nhận thấy một hiện tượng đáng chú ý là những thể giới quan thất thế này lại bị gán cho tính nữ. Nguyên nhân của mối liên kết này dường như không phải do có một số nữ triết gia ủng hộ những quan điểm đã bị loại bỏ, mà bởi vì chúng bị đối lập với phương pháp triết học khoa học mới nổi, vốn lại được nối kết với tính năng động, tiến bộ của tính nam. Kết quả là, hệ hình tri thức cũ bị gán cho những thuộc tính tiêu cực như “yếu đuối” (weak), thụ động (passive), suy đồi (degenerate). Chính hiện tượng “trượt ngã” (slippage) này, như cách gọi của O'Neill, giữa những tư tưởng bị mã hóa là có “tính nữ” và những tác phẩm do phụ nữ sáng tạo là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc loại bỏ các nữ triết gia khỏi hệ thống kinh điển (O'Neill 2005: 186).

Một điển phạm rõ ràng về cách thức

các liên kết giới tính này được khắc ghi vào triết học là tư tưởng kiểu I.Kant, trong đó triết học được xem là có “tính nam”, trong khi các nghệ thuật tiếp nhận như thơ ca và văn chương bị gán với phụ nữ và có tính nữ. Xu hướng giới tính hóa các giá trị triết học có ảnh hưởng quan trọng đến cách chúng ta hiểu về tính chất giới của các thể loại viết. Trong cuốn *Các triết gia nữ: Thể loại và những lần ranh của triết học*, Catherine Gardner đã lập luận rằng, để truy tìm các nữ triết gia trong lịch sử triết học, đôi khi chúng ta cần phải hướng mắt đến những tác phẩm triết học phi truyền thống mà bà gọi là “những hình thức triết học phi chuẩn mực” (Gardner 2003: ix). Bởi, họ suy tư triết học chủ yếu thông qua các thể loại bị xem là *ngoại vi* đối với triết học chuyên nghiệp. Chẳng hạn, Catharine Macaulay viết lịch sử Anh dưới dạng thư từ, nhưng trong đó bà trình bày những quan điểm về tự do và đạo đức. Rõ ràng là triết học chính trị - “di sản tư tưởng” của Mary Wollstonecraft không chỉ được biết đến bởi khảo luận triết học *Biện minh cho Quyền của phụ nữ*, mà còn được thể hiện dưới dạng các tiểu thuyết và du ký. Tương tự, George Eliot (tên thật là Mary Ann Evans) cũng mượn “hình thức của một cuốn tiểu thuyết” (Gardner 2003: 123) để diễn đạt các vấn đề triết học như niềm tin, luân lý, tự do, v.v.. Trong trường hợp này, có thể khẳng định rằng, sự công nhận bất cứ một thể loại (genre) nào đó như là *chuẩn mực duy nhất* của triết học vô hình trung sẽ dẫn đến loại

trừ những đóng góp triết học quan trọng chỉ vì chúng được trình bày trong các hình thức khác. Ở đây, rõ ràng là chính giới tính chứ không phải thể loại và hình thức thể hiện, là một trong những lý do giải thích tại sao *triết học* của phụ nữ bị lãng quên.

Thứ tư, sự vắng mặt của phụ nữ trong giai đoạn triết học thế kỷ XVIII còn được O'Neill giải thích từ cái gọi là “vấn đề nghịch lý”. Theo nghịch lý này, nữ triết gia là một thực thể lai tạp phi tự nhiên kiểu như hình tượng “linh cầu mặc váy” (cách chính trị gia Horace Walpole chế giễu Mary Wollstonecraft)⁸ hay “người phụ nữ có râu” (I.Kant từng nhận xét rằng một phụ nữ học tiếng Hy Lạp hoặc tranh luận về cơ học chẳng khác gì mọc râu)⁹. Theo O'Neill, vào cuối thế kỷ XVIII và đặc biệt là thế kỷ XIX, hình ảnh người phụ nữ cầm bút viết triết học trở thành mối đe dọa nghiêm trọng đối với đời sống xã hội và chính trị, khiến họ trở thành mục tiêu của những công kích dữ dội. Bà khẳng định, “sự biến mất đầy ngoạn mục của phụ nữ khỏi lịch sử triết học trong thế kỷ XIX chỉ có thể được hiểu trọn vẹn khi đặt trong bối cảnh chính trị hậu Cách mạng Pháp” (O'Neill 1998: 37). Nói cách khác, sự loại trừ phụ nữ khỏi dòng chảy chính thống của lịch sử triết học và các lĩnh vực chính trị, xã hội khác là một phần trong nỗ lực bảo vệ quyền lực của nam giới trước sự thay đổi này. Phụ nữ bị đẩy ra ngoài không gian quyền lực của tri thức và chính trị như một hệ quả của căng thẳng và xung đột trong việc

định hình lại xã hội theo mô hình dân chủ mới.

Như vậy, bằng lập luận của mình, O'Neill chứng minh không phải không có phụ nữ làm triết học, mà chính lịch sử đã “xóa tên” họ. Qua việc khôi phục tên tuổi và tác phẩm của các nữ triết gia bị lãng quên (Marion von Platen, Christine Ladd-Franklin, hoặc Elizabeth Cartwright) và phân tích bối cảnh lịch sử, bà quy kết rằng các bộ lịch sử triết học chính thống đang phổ biến hiện nay đã được viết dựa trên các lựa chọn chính trị và văn hóa, thay vì công bằng và dân chủ.

5. Nhận định và thảo luận

Những cách tiếp cận và phương án

8 “Linh cầu mặc váy” (hyena in petticoats) là cụm từ đầy miệt thị được nhà văn, chính trị gia người Anh Horace Walpole dùng để giễu cợt những nỗ lực *biện minh cho quyền phụ nữ* của Mary Wollstonecraft khi bà xuất bản tác phẩm *A Vindication of the Rights of Woman* (1792). Trong bức thư gửi Hannah More, ngày 24 tháng 1 năm 1795, Walpole đã chỉ trích Wollstonecraft vì những quan điểm cấp tiến của bà về quyền phụ nữ và sự tham gia của phụ nữ trong đời sống chính trị. Ông gọi nhà nữ quyền Anh là “linh cầu mặc váy” để nhấn mạnh sự phi lý khi một người phụ nữ tham gia vào những lĩnh vực vốn được xem là “đặc quyền” của nam giới. Walpole viết: “Tạm biệt! Người phụ nữ tuyệt vời! Người hoàn toàn trái ngược với ‘linh cầu mặc váy’ bà Wollstonecraft, người đến tận hôm nay vẫn xa mực và đọc vào Marie Antoinette, dù nỗi đau chưa làm dịu cơn thịnh nộ bùng cháy của Alecto. Tạm biệt! Tạm biệt! Tôi xin gửi lời từ trái tim mình” (Walpole 1903: 565).

9 Trong *Những quan sát về Cảm xúc đối với Cái đẹp và Cái cao cả*, I.Kant viết: “Một người phụ nữ mà đầu đầy kiến thức tiếng Hy Lạp, như bà Dacier, hoặc người tranh luận kỹ lưỡng về cơ học, như nữ bá tước du Chatelet, thì cũng có thể nên để râu; vì điều đó có lẽ diễn đạt tốt hơn về nghiêm túc sâu sắc mà họ cố gắng thể hiện” (I.Kant 2003: 36-37).

giải thích khác nhau của Michèle Le Dœuff, Genevieve Lloyd và Eileen O'Neill đã cung cấp *những luận cứ* quan trọng để giải thích sự vắng mặt của các nữ triết gia trong lịch sử triết học như là hệ quả của cơ chế loại trừ tinh vi và toàn diện.

Thứ nhất, sự vắng mặt của các nữ triết gia trong dòng chảy lịch sử triết học không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, mà là hệ quả tất yếu của một cơ chế loại trừ tinh vi và mang tính hệ thống. Le Dœuff chỉ ra rằng triết học không đơn thuần là một không gian tri thức trung lập, mà bản thân diễn ngôn triết học đã vận hành như một cơ chế quyền lực duy trì sự loại trừ phụ nữ. Lloyd phân tích cách mà bản thân khái niệm lý tính trong truyền thống triết học phương Tây đã được kiến tạo theo mô hình nam giới, qua đó gián tiếp củng cố sự vắng mặt của phụ nữ. Trong khi đó, O'Neill đi sâu vào lịch sử để chứng minh rằng thực tế đã có rất nhiều nữ triết gia có đóng góp quan trọng nhưng cố tình bị loại trừ khỏi các bộ lịch sử triết học chính thống. Cách tiếp cận này giúp bác bỏ lập luận cho rằng phụ nữ không có mặt trong triết học đơn giản vì họ không có năng lực hay không có hứng thú với triết học.

Thứ hai, sự vắng mặt của nữ triết gia không chỉ là vấn đề cá nhân hay xã hội, mà còn là vấn đề thuộc về cấu trúc tri thức. Cả Le Dœuff và Lloyd đều nhấn mạnh rằng ngay cả khi một số phụ nữ có thể tham gia vào triết học, họ vẫn bị gán với những vai trò phụ thuộc hoặc bị

buộc phải tư duy theo những khuôn khổ đã được thiết lập bởi nam giới. O'Neill với nỗ lực phục hồi các nữ triết gia bị lãng quên đã gián tiếp tra vấn về bản thân cách viết sử trong triết học: Lịch sử triết học không chỉ phản ánh tiến trình tri thức khách quan, mà còn là sản phẩm của những cơ chế quyền lực chi phối việc ai được ghi nhận là một triết gia. Điều này có nghĩa là việc thay đổi tình trạng vắng mặt của nữ triết gia không chỉ đơn thuần là bổ sung thêm tên tuổi vào danh sách triết gia, mà đòi hỏi một sự tái cấu trúc cách định nghĩa và thực hành triết học.

Thứ ba, mặc dù có những đóng góp quan trọng, song vẫn còn một số điểm cần được thảo luận. Có vẻ như là cả ba nhà triết học nữ quyền chủ yếu tập trung vào khía cạnh diễn ngôn và cấu trúc tri thức của cơ chế loại trừ phụ nữ khỏi lịch sử triết học, nhưng lại “bỏ qua” việc phân tích các yếu tố thể chế, chính trị và kinh tế đóng vai trò duy trì sự loại trừ này, chẳng hạn như tình trạng phụ nữ bị hạn chế tiếp cận giáo dục triết học trong nhiều thế kỷ, hay những rào cản xã hội ngăn cản họ tham gia vào các diễn đàn triết học chính thức... Thực tế cho thấy, phụ nữ ở nhiều thời kỳ không có quyền vào học các trường đại học; như Connell & Janssen-Lauret ghi nhận, đến cuối thế kỷ XIX, “rất nhiều trường đại học và cao đẳng hoàn toàn từ chối cho phụ nữ vào học hoặc tuyển dụng làm giảng viên” (Connell & Janssen-Lauret 2022: 204). Ở Cambridge (Anh), sinh viên nữ các trường Girton và Newnham vẫn bị

cấm nhận bằng tốt nghiệp dù vượt kỳ thi danh dự từ những năm 1870, đến tận năm 1948 họ mới được cấp bằng chính thức (Xem: Connell & Janssen-Lauret 2022: 204). Những rào cản về mặt thể chế như vậy củng cố luận điểm cho rằng phụ nữ bị đẩy ra ngoài các diễn đàn tri thức chính thống, độc lập với năng lực cá nhân của họ.

Những nhận định trên cho thấy một điều rằng, vị thế của nữ giới trong triết học không phải hiện tượng cố hữu, bất biến. Trái lại, đó là một cấu trúc lịch sử có thể bị chất vấn và thay đổi. Le Dœuff từng lưu ý những quy tắc thực hành triết học lịch sử cần được tái cấu trúc để các *nữ học trò* có thể “bước ra ánh sáng” với tư cách những chủ thể tri thức đầy đủ (trở thành những triết gia thực thụ theo đúng nghĩa), thay vì chỉ là những *phụ lục đính kèm* của các *triết gia bậc thầy – nam giới*. G. Lloyd khuyến nghị việc nhận thức lại phạm trù Lý trí theo hướng mở để phù hợp hơn với kinh nghiệm đa dạng của *chúng ta*. Bằng một cách khác, E. O'Neill khẳng định điều hệ trọng, đó là viết lại lịch sử triết học phải bao hàm cả bối cảnh chính trị - xã hội, vì sự xuất hiện hay vắng bóng của các nữ triết gia chịu sự chi phối của những sự kiện quyền lực bên ngoài phạm trù triết học. Nghĩa là, việc tái khám phá triết học nữ quyền không chỉ là đưa thêm tên các nữ triết gia vào danh sách, mà còn đòi hỏi tái tư duy cách thức chúng ta xác định cái gì là triết học và ai xứng đáng được gọi là triết gia.

6. Kết luận

Bài viết này góp phần làm sáng tỏ những cơ chế phức tạp dẫn đến sự vắng bóng của phụ nữ trong lịch sử triết học, không chỉ dưới dạng sự loại trừ khỏi các thiết chế học thuật, mà còn dưới hình thức bị xóa mờ khỏi ký ức triết học theo quan điểm của Le Dœuff, Lloyd, và O'Neill. Theo đó, cả Le Dœuff, Lloyd và O'Neill đều cho rằng, sự vắng mặt của các nữ triết gia trong dòng chảy triết học là kết quả của một quá trình loại trừ có chủ ý với những cơ chế tinh vi nhằm hạn chế quyền tiếp cận và đóng góp triết học của nữ giới.

Việc tái khám phá và công nhận vai trò của phụ nữ trong lịch sử triết học không chỉ có ý nghĩa học thuật, mà còn có ý nghĩa chính trị xã hội. Điều này đòi hỏi phải có sự đổi mới trong phương pháp luận nghiên cứu lịch sử triết học, trong cách đọc và đánh giá các văn bản, cũng như trong việc xác định những gì được xem là triết học. Hơn thế, việc thừa nhận những đóng góp từng bị che mờ của phụ nữ trong triết học cũng là bước quan trọng nhằm hướng đến một nền triết học đa dạng hơn, nơi những quan điểm và thể nghiệm khác biệt giữa các giới có thể cùng tồn tại và đối thoại. Bằng cách tiếp tục khai phá và đặt lại vấn đề về những giả định vốn đã định hình truyền thống triết học phương Tây, chúng ta không chỉ làm sáng tỏ quá khứ, mà còn góp phần gợi mở những triển vọng mới cho tương lai của triết học.

Tài liệu trích dẫn

1, Connell, S. M., & Janssen-Lauret, F. 2022. Lost voices: On counteracting

exclusion of women from histories of contemporary philosophy. *British Journal for the History of Philosophy*, 30(2): 199–210. <https://doi.org/10.1080/09608788.2021.1984201>

2, Gardner, C.V. 2003. *Women philosophers: Genre and the boundaries of philosophy*. Westview Press.

3, Kant, I. 2003. *Observations on the feeling of the beautiful and sublime and other writings* (P. Guyer & P. Frierson, Eds. & Trans.). Cambridge University Press.

4, Le Dœuff, M. 1977. “Women and Philosophy”. *Radical Philosophy*, 17: 2–11.

5, Le Dœuff, M. 1987. “Ants and women, or philosophy without borders”. *Royal Institute of Philosophy Lecture Series*, 21, 41–54. (<https://doi.org/10.1017/S0957042X00003461>)

6, Le Dœuff, M. 2002. *The Philosophical Imaginary* (C. Gordon, Trans.). Continuum.

7, Le Dœuff, M. 2007. *Hipparchia's choice: An essay concerning women, philosophy, etc.* (T. Selous, Trans.). Columbia University Press.

8, Lloyd, G. (1984). *The Man of Reason: “Male” and “Female” in Western Philosophy*. Routledge.

9, Lloyd, G. 1993. *The Man of Reason: “Male” and “Female” in Western Philosophy* (2nd ed.). Routledge.

10, O'Neill, E. 1998. “Disappearing Ink: Early Modern Women Philosophers and Their Fate in History”. (pp. 17–34)

In J. A. Kourany (Ed.), *Philosophy in a Feminist Voice: Critiques and Reconstructions*. Princeton University Press.

11, O'Neill, E. 2004. “Women Cartesians, “Feminine Philosophy,” and Historical Memory”. (pp. 225–252) In L. Alanen & C. Witt (Eds.), *Feminist Reflections on the History of Philosophy*. Springer.

12, O'Neill, E. 2005. “Early Modern Women Philosophers and the History of Philosophy”. *Hypatia* 20(3): 185–197. (<https://muse.jhu.edu/article/184990>).

13, O'Neill, E., & Lascano, M. P. (Eds.). 2019. *Feminist History of Philosophy: The Recovery and Evaluation of Women's Philosophical Thought*. Springer.

14, Thorgeirsdottir, S., & Hagenruber, R. (Eds.). 2023. *Methodological Reflections on Women's Contribution and Influence in the History of Philosophy*. Springer.

15, Walpole, H. 1903. *The letters of Horace Walpole, Earl of Orford* (Vol. 1). Project Gutenberg. (<https://www.gutenberg.org/cache/epub/4919/pg4919-images.html>).

16, Warren, Karen J. (Eds.). (2009). *An Unconventional History of Western Philosophy: Conversations Between Men and Women Philosophers*. Rowman & Littlefield.